パスポート・貼り付け用紙

(1)身分証明

氏名	

（パスポート貼付）

顔写真、氏名、生年月日、パスポート番号のある個所

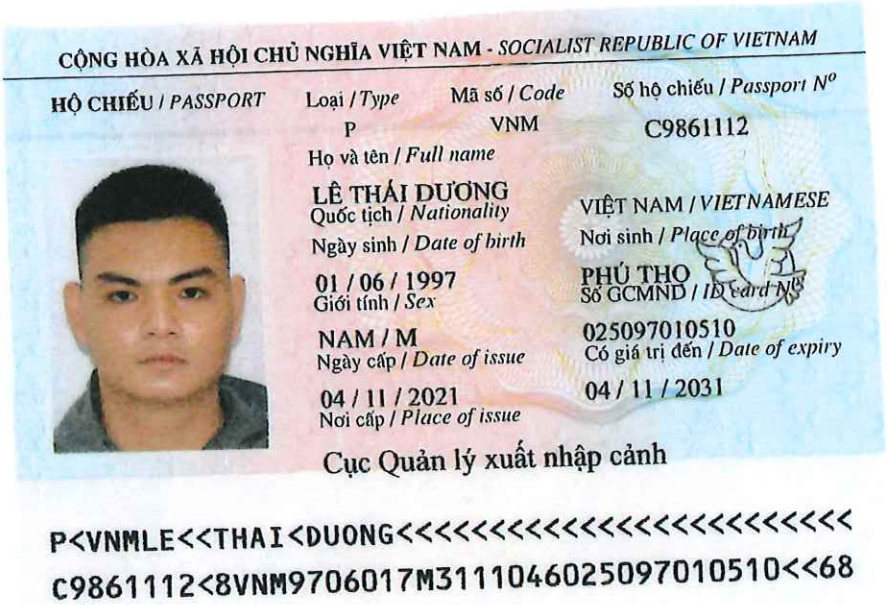

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

HỘ CHIẾU / *PASSPORT*

Loại / *Type* P

Mã số / *Code* VNM

Số hộ chiếu / *Passport N°* C9861112

Họ và tên / *Full name* LÊ THÁI DƯƠNG

Quốc tịch / *Nationality* VIỆT NAM / *VIETNAMESE*

Ngày sinh / *Date of birth* 01 / 06 / 1997

Nơi sinh / *Place of birth* PHÚ THỌ

Giới tính / *Sex* NAM / M

Số GCMND / *ID card N°* 025097010510

Ngày cấp / *Date of issue* 04 / 11 / 2021

Có giá trị đến / *Date of expiry* 04 / 11 / 2031

Nơi cấp / *Place of issue* Cục Quản lý xuất nhập cảnh

P<VNMLE<<THAI<DUONG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C9861112<8VNM9706017M3111046025097010510<<68

(2)在留許可

上陸許可

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR

上陸許可

LANDING PERMISSION

許可年月日 Date of permit: 30 MAY 2022

在留期限 Until: 30 MAY 2023

在留資格 Status: 技能実習1号ロ Technical intern training (I)(B)

在留期間 Duration: One year

1914387033

HYTT9586360

TJ50642586KA

(3)ビザページ

JAPAN VISA

日本国査証

EC9735230

Place of issue: HANOI

Date of issue: 04 MAY 22

Date of expiry: 04 AUG 22

No.of entries: SINGLE

Issue No.: 22C28561

For stay(s) of: 1 YEAR

Category: (E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)

Surname/Given name: LE THAI DUONG

Passport No.: C9861112

Sex: M

Date of birth: 01 JUN 97

Nationality: VNM

No. of applicants

Remarks: M27

NNY22-000951

V<JPNLE<<THAI<DUONG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C9861112<8VNM9706017M2208040 22C28561620A<E17